

CÁC CÁCH ĐO LƯỜNG SỰ TRUNG THỰC CỦA CHỈ TIÊU LỢI NHUẬN

ThS. Phạm Thị Bích Vân *

1. Đặt vấn đề

Các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận (GAAPs) cho phép các nhà quản trị linh hoạt trong việc lựa chọn phương pháp kế toán và ước tính kế toán. Chính sự linh hoạt này tạo ra một báo cáo tài chính (BCTC) không phản ánh một cách trung thực, hợp lý tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nói cách khác, doanh nghiệp có hành động quản trị lợi nhuận (điều chỉnh lợi nhuận).

Quản trị lợi nhuận là sự điều chỉnh lợi nhuận để đạt được mục tiêu đã đặt ra trước đó của nhà quản trị. Nó là “một sự can thiệp có tính toán kỹ lưỡng trong quá trình cung cấp thông tin tài chính nhằm đạt được những mục đích cá nhân” (Schipper, 1998).

Levit (1998) định nghĩa quản trị lợi nhuận là một mánh tào mà ở đó, kế toán đang bị làm sai do nhà quản trị đã “cắt gọt” các khía cạnh của nó. Vì vậy, báo cáo lãi lỗ phản ánh mong muốn của nhà quản trị hơn là phản ánh tình hình tài chính thực của doanh nghiệp.

Healy and Whalen (1999) cho rằng, quản trị lợi nhuận xảy ra khi nhà quản trị sử dụng các ước tính kế toán hoặc giao dịch nội bộ để tác động đến BCTC, nhằm làm cho các đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC hiểu sai về tình hình hoạt động sản xuất

kinh doanh của công ty hoặc làm ảnh hưởng đến các hợp đồng mà có cam kết dựa trên chỉ tiêu lợi nhuận kế toán (ví dụ: hợp đồng tín dụng với ngân hàng, hợp đồng thù lao giữa nhà quản trị và công ty...).

Hành động quản trị lợi nhuận ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích của cổ đông nói riêng, của công ty nói chung. Nó làm xói mòn lòng tin của nhà đầu tư vào thị trường chứng khoán. Hơn thế nữa, mục tiêu của Chính phủ và Bộ Tài chính đặt ra là “bảo vệ nhà đầu tư” cũng không thực hiện được. Hiện tượng Công ty cổ phần Dược Viễn Đông (DVD) là một ví dụ điển hình, nhà đầu tư gần như bị mất trắng trong vụ này. Trong diễn biến ngược lại, các công ty như Tribeco (TRI), Công ty Petrolimex, Công ty cổ phần Quốc Cường Gia Lai (QCG), Công ty cổ phần vận tải biển và bất động sản Việt Hải (VSP), Tổng công ty cổ phần Phân bón và Hoá chất dầu khí (DPM) giấu lãi để chuyển lỗ một cách khá kín đáo và hợp pháp [7]. Từ những hiện tượng này, các nhà đầu tư đặt nghi ngờ rằng “Phải chăng các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có hành động quản trị lợi nhuận?” Và làm thế nào để nhà đầu tư nhận ra sự điều chỉnh đó, từ đó, nhà đầu tư sẽ đánh giá sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận để làm cơ sở cho việc ra quyết định lựa chọn danh mục cổ phiếu đầu tư?

Nghiên cứu của tác giả năm 2012 đã trả lời câu hỏi thứ nhất

là các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có hành động quản trị lợi nhuận [1] [2]. Tuy nhiên, làm thế nào để đánh giá sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết thì tác giả chưa giải quyết được. Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp cho nhà đầu tư một số cách để đo lường sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận trên BCTC. Từ đó làm cơ sở cho việc nhà đầu tư có nên chọn một cổ phiếu nào đó để đầu tư hay không?

Nghiên cứu này giúp cho nhà đầu tư lựa chọn danh mục cổ phiếu đầu tư nhằm tránh nguy cơ mất vốn đầu tư và tối đa hóa lợi ích của mình. Đồng thời, nghiên cứu này cũng giúp các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tình hình quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết để ban hành các giải pháp nhằm bảo vệ nhà đầu tư đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Động cơ quản trị lợi nhuận

2.1- Hợp đồng thù lao

Trong thực tế, các doanh nghiệp niêm yết có chế độ trả lương hoặc trả thưởng cho ban điều hành bằng tỷ lệ (%) nhân với (x) lợi nhuận kế toán. Trong trường hợp này, nhà quản trị nói riêng và ban điều hành công ty nói chung sẽ có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trong kỳ. Vì tỷ lệ (%) là số không đổi, muốn tăng mức lương hoặc mức thưởng thì chỉ có một cách duy nhất là tăng lợi nhuận.

* Khoa Kinh tế

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

Hoặc hợp đồng thù lao giữa ban điều hành và doanh nghiệp có điều khoản. Nếu lợi nhuận đạt tối thiểu đến mức X đồng thì ban điều hành được Y đồng tiền lương hoặc tiền thưởng. Nếu trong thực tế, lợi nhuận chưa đạt đến X đồng thì nhà quản trị có khuynh hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận sao cho đạt đến mức X đồng nhằm đạt được mức tiền lương hoặc tiền thưởng Y đồng. Ngược lại, nếu lợi nhuận vượt quá ngưỡng X đồng thì nhà quản trị có xu hướng điều chỉnh giảm lợi nhuận về vị trí X đồng. Còn phần lợi nhuận vượt trên X đồng đó chuyển sang năm sau, bởi vì dù có vượt ngưỡng X đồng thì mức lương (thưởng) nhà quản trị nhận được vẫn không đổi (Y đồng).

2.2- San bằng lợi nhuận giữa các kỳ kế toán để đảm bảo xu hướng lợi nhuận bền vững trong dài hạn

Các doanh nghiệp nỗ lực giảm thiểu sự biến động trong chỉ tiêu lợi nhuận giữa các kỳ kế toán nhằm giữ giá cổ phiếu được ổn định hoặc làm tăng giá trị thị trường của cổ phiếu. Bởi vì lợi nhuận giữa các kỳ kế toán biến động lớn đồng nghĩa với rủi ro cao khi đầu tư vào công ty đó, vì thế, giá cổ phiếu sẽ rất giá so với giá cổ phiếu của các công ty có lợi nhuận ổn định qua các kỳ kế toán. Hệ quả là, nhà quản trị của các doanh nghiệp niêm yết có khuynh hướng điều chỉnh lợi nhuận (theo hướng san bằng) nhằm đạt được sự ổn định về lợi nhuận giữa các kỳ kế toán để đảm bảo lợi nhuận bền vững trong dài hạn.

2.3- Tránh vi phạm hợp đồng đi vay

Một số doanh nghiệp có động



Sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận trên BCTC rất được sự quan tâm của các nhà đầu tư nói riêng, giới phân tích thị trường và các cơ quan quản lý nhà nước nói chung

cơ điều chỉnh tăng lợi nhuận nhằm tránh vi phạm hợp đồng đi vay. Nếu vi phạm, các chủ nợ có thể tăng lãi suất đối với các khoản nợ hoặc yêu cầu doanh nghiệp thanh toán các khoản nợ ngay lập tức. Vì các chủ nợ cho rằng, nếu doanh nghiệp làm ăn không có lãi thì khả năng thanh toán nợ cho họ khó khăn hơn. Từ đó, rủi ro rất lớn đối với các chủ nợ trong việc thu hồi vốn cho vay. Hệ quả là, các nhà quản trị sử dụng các thủ thuật điều chỉnh lợi nhuận nhằm tránh các rắc rối liên quan đến các hợp đồng đi vay.

2.4- Để phát hành cổ phiếu ra công chúng

Để giảm thiểu rủi ro phát hành cổ phiếu ra công chúng không thành công (do chi phí phát hành chứng khoán ra công chúng cao, thường chiếm từ 8-10% khoản vốn huy động, bao gồm các chi phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn pháp luật, chi phí in ấn, phí kiểm toán, chi phí niêm yết...). Bên cạnh việc áp dụng các chiến lược marketing tới các nhà đầu tư tiềm năng thì rất có thể các doanh nghiệp sẽ “xào nấu số liệu”; “quản trị lợi nhuận” theo hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận tối đa có thể (trong khuôn khổ cho phép của chuẩn

mức, chế độ kế toán) làm cho kết quả của doanh nghiệp “đẹp” hơn nhằm đạt được mục tiêu huy động vốn của mình theo đúng tiến độ đã vạch ra và thu hút nhiều nhà đầu tư, tăng giá trị thị trường của cổ phiếu. Bởi vì lợi nhuận là một trong các tiêu chí góp phần cho sự lựa chọn danh mục đầu tư của các nhà đầu tư. Từ đó sẽ có ảnh hưởng đến giá trị của cổ phiếu trên thị trường.

2.5- Đáp ứng sự kỳ vọng của giới phân tích thị trường

Nhìn chung, các nhà phân tích trên thị trường chứng khoán thường quan tâm đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua 2 chỉ tiêu: doanh thu và lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. Chính vì vậy, các nhà quản trị chịu áp lực về việc đáp ứng sự mong đợi của các nhà phân tích thông qua việc điều chỉnh lợi nhuận (ghi nhận doanh thu sớm hoặc ghi nhận chi phí trễ) nhằm đạt được lợi nhuận trong kỳ báo cáo tăng lên.

2.6- Thay đổi nhà quản trị

Quản trị lợi nhuận thường xảy ra quanh thời điểm thay đổi nhà quản trị, nhà quản trị của một công ty làm ăn thua lỗ sẽ cố gắng điều chỉnh tăng lợi nhuận để tránh việc bị sa thải. Mặt khác,



nhà quản trị mới sẽ cố gắng dịch chuyển lợi nhuận của các kỳ kế toán trong tương lai vào kỳ hiện tại - thời điểm mà anh ta nhận bàn giao. Vì tại thời điểm này, nhà quản trị mới đang bị xem xét, đánh giá năng lực lãnh đạo, năng lực chuyên môn... để đi đến thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động (hợp đồng thù lao). Chính vì vậy, nhà quản trị mới cũng điều chỉnh tăng lợi nhuận trong kỳ hiện tại để thể hiện cho hội đồng quản trị thấy được khả năng làm việc của anh ta. Từ đó, sẽ ảnh hưởng đến cam kết về hợp đồng lao động (đặc biệt là các cam kết về lương, thưởng).

3. Thủ thuật dùng để quản trị lợi nhuận

Lợi nhuận là một trong những chỉ tiêu quan trọng được trình bày trong BCTC (báo cáo kết quả kinh doanh). Cũng như các chỉ tiêu khác, việc đo lường và trình bày chỉ tiêu lợi nhuận phải tuân theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Tính linh hoạt của các chuẩn mực và chế độ kế toán đặc biệt là GAAPs cho phép nhà quản trị "thực hiện" một báo cáo lợi nhuận theo nhiều hướng khác nhau để mang lại lợi ích cho công ty (để phát hành cổ phiếu ra công chúng thành công, tránh vi phạm hợp đồng đi vay, san bằng lợi nhuận

giữa các kỳ để đảm bảo xu hướng bền vững về lợi nhuận trong dài hạn...) hoặc mang lại lợi ích cho chính các nhà quản trị (hợp đồng thù lao, tiền thưởng tính trên kết quả sản xuất kinh doanh...) nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc tuân thủ pháp lý.

3.1- Lựa chọn phương pháp kế toán

Lựa chọn phương pháp kế toán có ảnh hưởng đến thời điểm ghi nhận doanh thu và chi phí (và kết quả là ảnh hưởng đến thời điểm ghi nhận lợi nhuận). Lựa chọn một (hoặc một số) phương pháp kế toán cho phép ghi nhận doanh thu sớm hơn và chuyển dịch ghi nhận chi phí về sau sẽ làm tăng lợi nhuận báo cáo trong kỳ, và ngược lại. Trong chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam, tồn tại một số phương pháp có thể được vận dụng để ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Ghi nhận doanh thu: doanh nghiệp có thể vận dụng phương pháp phần trăm hoàn thành để ghi nhận doanh thu và chi phí trong hoạt động cung cấp dịch vụ và hợp đồng xây dựng. Phương pháp này cho phép doanh nghiệp ghi nhận mức doanh thu lớn hơn hoặc nhỏ hơn thực tế theo tỷ lệ ước tính tiến độ thực hiện hợp đồng;

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho (bình quân, nhập

trước - xuất trước, nhập sau - xuất trước, đích danh) ảnh hưởng đến ghi nhận giá vốn hàng bán trong kỳ, và từ đó, ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo trong kỳ;

- Lựa chọn phương pháp khấu hao tài sản cố định. Mỗi một phương pháp khấu hao (đường thẳng, tỷ lệ sử dụng, số dư giảm dần có điều chỉnh) cho chi phí khấu hao khác nhau. Từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo trong kỳ.

3.2- Vận dụng các phương pháp kế toán

Chế độ kế toán cũng cho phép doanh nghiệp được phép vận dụng các phương pháp kế toán thông qua việc lựa chọn thời điểm ghi nhận chi phí. Nhà quản trị quyết định chuyển dịch về sau (hoặc ghi nhận sớm hơn) một số loại chi phí sẽ làm giảm (hoặc tăng) chi phí của niên độ hiện hành. Các loại chi phí có thể chuyển dịch thời điểm ghi nhận bao gồm: chi phí bảo hiểm hỏa hoạn, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ nhiều kỳ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí quảng cáo, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Những loại chi phí này có thể được ghi nhận vào niên độ phát sinh hoặc phân bổ cho một số kỳ kế toán.

3.3- Lựa chọn thời điểm vận dụng các phương pháp kế toán và các ước tính các khoản chi phí, doanh thu

Nhà quản trị doanh nghiệp có thể lựa chọn thời điểm và cách thức ghi nhận các sự kiện có liên quan đến chỉ tiêu lợi nhuận trong kỳ. Chẳng hạn, thời điểm và mức dự phòng cần lập của hàng tồn kho, của chứng khoán và phải thu khó đòi; thời điểm các khoản dự phòng này được hoàn nhập hay xóa sổ và mức hoàn nhập. Doanh nghiệp cũng có thể ước tính (trích



trước) một số chi phí như: chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí bảo hành công trình xây lắp, ước tính tỷ lệ hoàn thành hợp đồng xây lắp và cung cấp dịch vụ để ghi nhận doanh thu và chi phí, ước tính tỷ lệ lãi suất ngầm ẩn của hợp đồng thuê tài sản để vốn hóa tiền thuê trong một hợp đồng thuê tài chính. Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ cũng có thể được thực hiện để điều chỉnh chi phí khấu hao.

3.4- Lựa chọn thời điểm đầu tư hay thanh lý tài sản cố định

Lựa chọn thời điểm mua hay thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cũng có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán. Nhà quản trị doanh nghiệp có thể quyết định khi nào và mức bao nhiêu các chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa, nâng cấp cải tạo tài sản cố định được chi ra. Nhà quản trị cũng có thể quyết định thời điểm thanh lý, nhượng bán tài sản cố định để đẩy nhanh hoặc làm chậm lại việc ghi nhận lợi nhuận hay thua lỗ hoạt động khác. Đẩy nhanh hay làm chậm lại việc gửi hàng cho khách hàng vào thời điểm gần cuối niên độ cũng có ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận báo cáo trong kỳ.

3.5- Dàn xếp các giao dịch thực

Ngoài việc điều chỉnh lợi nhuận thông qua lựa chọn các phương pháp kế toán và các ước tính kế toán (đã phân tích ở trên), doanh nghiệp còn có thể phép lợi nhuận thông qua việc dàn xếp một số giao dịch thực nhằm tăng lợi nhuận trong năm hiện tại, mặc dù các giao dịch đó có thể không có lợi cho công ty trong dài hạn.

- Tăng doanh thu thông qua các chính sách giá và tín dụng. Một

biện pháp các doanh nghiệp thường sử dụng để tăng lợi nhuận khi thấy có nguy cơ không đạt kế hoạch đặt ra là giảm giá bán hoặc nói lỏng các điều kiện tín dụng nhằm tăng lượng hàng bán ra trong những tháng cuối năm tài chính hoặc doanh nghiệp có thể xuất trước hóa đơn để ghi nhận doanh thu hay thực hiện các hợp đồng "hàng bán có thể trả lại" (nghĩa là doanh nghiệp thỏa thuận với khách hàng lấy hàng vào cuối năm và sang đầu năm sau trả lại hàng với lý do nào đó). Biện pháp thứ hai là công bố kế hoạch tăng giá bán đầu năm sau. Ví dụ, để tăng lợi nhuận quý IV/2012, một công ty sản xuất ô tô có thể công bố kế hoạch tăng giá bán từ quý I/2013, lập tức doanh thu quý IV/2012 sẽ tăng vọt. Thủ thuật này cho phép công ty tăng lợi nhuận trong năm hiện tại, nhưng sẽ bị giảm vào các năm sau, vì thực chất công ty đã chuyển lợi nhuận của năm sau sang năm hiện tại. Mặt khác, tăng giá bán năm sau còn làm giảm khả năng cạnh tranh của công ty trên thị trường.

- Cắt giảm các chi phí hữu ích như: chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D), chi phí quảng cáo, chi phí duy tu, bảo dưỡng thiết bị cũng là một cách có thể làm tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, vì các chi phí này có vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển của công ty về lâu dài, nên sử dụng giải pháp này cũng đồng nghĩa với việc hy sinh các khoản lợi nhuận tiềm năng trong tương lai.

- Bán các khoản đầu tư hiệu quả. Công ty có thể bán các khoản đầu tư sinh lời nhằm tăng thêm lợi nhuận cho năm hiện tại. Động thái này được ví như "gặt lúa non". Vì thế, áp dụng biện pháp trên có nghĩa là công ty tự nguyện bỏ qua tiềm năng sinh lời lớn từ các khoản đầu tư này trong những năm tiếp theo.

4. Mô hình nghiên cứu

Mặc dù thuật ngữ "quản trị lợi nhuận" được dùng rất rộng rãi nhưng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có một định nghĩa chuẩn nào được công nhận đầy đủ và mang tính khoa học, hoặc một cách đo lường chuẩn nào để đánh giá sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận. Trong phạm vi bài viết này, tác giả giới thiệu 4 cách đo lường sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận

Cách thứ nhất của Leuz et al (2003), đo lường sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận bằng cách tính toán tỷ lệ giữa độ lệch chuẩn của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chia cho độ lệch chuẩn dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Tỷ lệ này càng nhỏ thể hiện sự che giấu lợi nhuận càng cao. Nói cách khác, sự trung thực của lợi nhuận càng thấp. Cách tiếp cận này dựa trên ý tưởng cho rằng các nhà quản trị có xu hướng san bằng lợi nhuận qua các kỳ kế toán bởi vì họ cho rằng các nhà đầu tư (đặc biệt là nhà đầu tư dài hạn) thích sự tăng lợi nhuận một cách ổn định qua các năm. Gọi T là sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận

$$T = \frac{\text{Độ lệch chuẩn lợi nhuận thuần từ HĐKD (1)}}{\text{Độ lệch chuẩn dòng tiền từ HĐKD}}$$

Cách thứ hai của Barton và Simko (2002), đo lường sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận bằng cách tính toán tỷ lệ giữa tài sản hoạt động thuần chia cho doanh thu thuần. Tỷ lệ này càng nhỏ thì độ trung thực càng cao.

$$T = \frac{\text{Tài sản - nợ phải trả - tiền và các khoản tương đương tiền - các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (2)}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$T = \frac{\text{Dòng tiền từ HĐKD (3)}}{\text{Lợi nhuận thuần sau thuế}}$$

Cách thứ ba để đo lường sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận là tính toán tỷ số giữa dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận sau thuế (Penman, 2001). Tỷ số này càng nhỏ thì độ trung thực của lợi nhuận càng cao.

Cách thứ tư là của chính tác giả, sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận được tính bằng tỷ số giữa biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được (DA) chia cho lợi nhuận sau thuế. Tỷ số này càng nhỏ thì độ trung thực của lợi nhuận càng cao.

$$T = \frac{\text{Giá trị biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được (DA)}}{\text{Lợi nhuận thuần sau thuế}} \quad (4)$$

Vì kế toán doanh nghiệp dựa trên cơ sở dồn tích nên lợi nhuận trên báo cáo kết quả HĐKD là lợi nhuận dồn tích. Trong khi đó, dòng tiền từ HĐKD trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo cơ sở tiền. Chính vì vậy, hai biến này có độ chênh lệch. Độ lệch này là biến kế toán dồn tích (TA)

$$\text{Biến kế toán dồn tích (TA)} = \text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh} \quad (5)$$

Tuy nhiên, trong biến TA bao gồm 2 biến:

$$\text{Biến kế toán dồn tích (Total Accruals-TA)} = \text{Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được (Discretionary Accruals-DA)} - \text{Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được (Non discretionary Accruals-NDA)} \quad (6)$$

Biến DA thể hiện mức độ điều chỉnh lợi nhuận thực sự của doanh nghiệp do nhà quản trị lựa chọn và vận dụng các phương pháp kế toán, sử dụng các ước tính kế toán, sử dụng các giao dịch nội bộ... Từ (6), ta tính toán biến DA [xem thêm 1,2], khi tính được giá trị biến DA thay vào (4) tính được T. Khi DA càng nhỏ với điều kiện lợi nhuận sau thuế không đổi thì giá trị của T sẽ nhỏ. Nói cách khác, chỉ tiêu lợi nhuận ít bị điều chỉnh có nghĩa là độ trung thực của nó cao.

5. Chọn mẫu và kết quả mô tả thống kê

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả thu thập dữ liệu trên BCTC của 111 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán TP HCM trong giai đoạn 2009-2011.

Ngành	N=111	Tỷ lệ (%)
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40	36,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	0,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	1,80
Xây dựng	10	9,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	9,0
Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ	2	1,80
Dịch vụ vui chơi và giải trí	1	0,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7	6,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	0,9
Vận tải kho bãi	15	13,51
Bán buôn, bán lẻ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	12,61
Khác	8	7,25
Tổng cộng	111	100

Tiêu chí phân loại ngành theo danh sách phân ngành niêm yết trên HOSE năm 2011.

	Min	Max	Mean	Độ lệch chuẩn
Dòng tiền từ HĐKD	(756,923,817,667)	3,298,211,236,401	47,314,317,379	351,510,052,431
Lợi nhuận từ HĐKD	(234,988,214,643)	4,750,579,813,688	125,988,406,176	457,997,891,599
Lợi nhuận sau thuế	(181,005,621,398)	4,218,181,708,937	114,857,710,595	414,084,091,340
Doanh thu thuần	1,720,117,150	21,627,428,893,109	1,206,736,153,778	2,117,240,253,517



Tài sản thuần	(29,070,260,785)	8,584,656,611,302	494,428,369,028	847,563,821,963
Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được (DA)	(1,821,775,228,702)	8,814,338,789,957	512,719,964,223	1,018,572,004,904

6. Kết quả nghiên cứu

STT	Mã CK	Leuz et al (2003)		Barton Simko (2002)		Penman (2001)		Tác giả (2012)		Đánh giá chung về tính trung thực của lợi nhuận
N=40 (ngành công nghiệp, chế biến, chế tạo)		Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	
1	AAM	0.93	cao	0.39	cao	0.28	cao	3.50	cao	cao
2	VTF	0.86	cao	0.09	cao	0.55	cao	5.24	cao	cao
3	VTB	1.23	cao	0.61	cao	0.87	cao	2.73	cao	cao
4	VPK	1.26	cao	0.28	cao	0.92	cao	4.09	cao	cao
5	VNM	2.82	cao	0.38	cao	0.57	cao	2.09	cao	cao
6	VNH	0.09	thấp	0.99	thấp	-0.78	thấp	13.67	thấp	thấp
7	VLF	0.05	thấp	0.03	cao	-0.47	cao	20.17	thấp	Chưa thể kết luận
8	VIS	0.60	cao	0.06	cao	-0.80	cao	90.79	thấp	Chưa thể kết luận
9	VHG	0.76	thấp	1.50	thấp	0.43	cao	-2.15	cao	Chưa thể kết luận
10	VHC	6.65	cao	0.25	cao	0.29	cao	4.38	cao	cao
11	VFG	0.40	cao	0.46	cao	0.39	cao	3.51	cao	cao
12	VCF	0.40	cao	0.22	cao	0.23	cao	3.60	cao	cao
13	TYA	0.13	thấp	1.06	thấp	1.04	thấp	14.11	thấp	thấp
14	TTP	0.16	thấp	0.30	cao	0.89	cao	5.59	thấp	Chưa thể kết luận
15	TTF	0.30	thấp	0.29	cao	-10.47	cao	96.90	thấp	Chưa thể kết luận
16	TS4	0.33	thấp	0.46	cao	-1.96	cao	10.19	thấp	Chưa thể kết luận
17	TRA	0.45	cao	0.37	cao	0.83	cao	2.99	cao	cao
18	TPC	0.06	thấp	0.21	cao	-1.74	cao	8.71	thấp	Chưa thể kết luận
19	TMT	0.12	thấp	1.28	thấp	7.88	thấp	73.09	thấp	thấp
20	TLG	0.54	cao	0.40	cao	-0.36	cao	6.67	thấp	Chưa thể kết luận
21	TCR	0.52	cao	0.38	cao	2.78	thấp	2.63	cao	Chưa thể kết luận
22	TCM	0.33	thấp	0.29	cao	0.02	cao	9.24	thấp	Chưa thể kết luận
23	ABT	0.00	thấp	0.36	cao	1.40	thấp	2.54	cao	Chưa thể kết luận
24	TAC	1.80	cao	0.06	cao	-1.02	cao	59.10	thấp	Chưa thể kết luận
25	SVI	0.92	cao	0.10	cao	0.54	cao	3.61	cao	cao
26	SRC	0.13	thấp	0.17	cao	-4.80	cao	181.13	thấp	Chưa thể kết luận
27	SPM	0.85	cao	1.28	thấp	0.19	cao	1.81	cao	Chưa thể kết luận
28	SHI	0.67	cao	0.19	cao	-2.77	cao	49.66	thấp	Chưa thể kết luận
29	SEC	0.72	cao	0.27	cao	0.44	cao	2.42	cao	cao
30	SCD	0.00	thấp	0.15	cao	0.67	cao	5.28	thấp	Chưa thể kết luận
31	SBT	4.79	cao	0.97	cao	0.92	cao	1.71	cao	cao
32	SAM	4.68	cao	2.79	thấp	1.73	thấp	-13.91	cao	Chưa thể kết luận
33	RDP	0.87	cao	0.22	cao	0.10	cao	15.44	thấp	Chưa thể kết luận
34	RAL	0.18	thấp	0.22	cao	-0.81	cao	8.78	thấp	Chưa thể kết luận
35	ACL	1.34	cao	0.19	cao	-0.22	cao	4.03	cao	cao
36	AGD	5.82	cao	0.28	cao	-0.41	cao	3.02	cao	cao

37	AGF	0.08	thấp	0.27	cao	-3.04	cao	21.60	thấp	Chưa thể kết luận
38	ATA	0.37	thấp	0.16	cao	-1.08	cao	11.15	thấp	Chưa thể kết luận
39	AVF	0.60	cao	0.14	cao	-4.44	cao	17.32	thấp	Chưa thể kết luận
40	BBC	0.21	thấp	0.52	cao	-0.05	cao	7.43	thấp	Chưa thể kết luận

STT	Mã CK	Leuz et al (2003)		Barton Simko (2002)		Penman (2001)		Tác giả (2012)		Đánh giá chung về tính trung thực của lợi nhuận
N=1(dịch vụ lưu trú, ăn uống)		Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	
1	VNG	0.41	thấp	2.14	thấp	1.07	thấp	6.27	thấp	

STT	Mã CK	Leuz et al (2003)		Barton Simko (2002)		Penman (2001)		Tác giả (2012)		Đánh giá chung về tính trung thực của lợi nhuận
N=2(ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản)		Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	
1	TRC	2.63	cao	0.38	cao	0.78	cao	1.22	cao	
2	SSC	0.34	thấp	0.44	cao	0.49	cao	2.54	cao	Chưa thể kết luận

STT	Mã CK	Leuz et al (2003)		Barton Simko (2002)		Penman (2001)		Tác giả (2012)		Đánh giá chung về tính trung thực của lợi nhuận
N=10 (ngành xây dựng)		Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	
1	VSI	1.40	cao	0.34	cao	0.78	cao	3.72	cao	
2	VNE	0.20	thấp	1.48	thấp	-13.14	thấp	36.47	thấp	thấp
3	VES	0.15	thấp	4.18	thấp	-3.48	cao	-0.11	cao	Chưa thể kết luận
4	UDC	0.20	thấp	1.01	thấp	-6.67	thấp	18.04	thấp	thấp
5	ACC	0.49	cao	0.48	cao	0.48	cao	1.56	cao	cao
6	SRF	0.42	thấp	0.25	cao	0.13	cao	2.50	cao	Chưa thể kết luận
7	SC5	0.21	thấp	0.14	cao	-2.17	cao	30.93	thấp	Chưa thể kết luận
8	REE	2.69	cao	1.14	thấp	0.20	cao	3.04	cao	Chưa thể kết luận
9	PXT	0.03	thấp	0.26	cao	-0.78	cao	12.84	thấp	Chưa thể kết luận
10	BCE	0.39	thấp	0.44	cao	-1.48	cao	5.34	thấp	Chưa thể kết luận

STT	Mã CK	Leuz et al (2003)		Barton Simko (2002)		Penman (2001)		Tác giả (2012)		Đánh giá chung về tính trung thực của lợi nhuận
N=10 (hoạt động kinh doanh bất động sản)		Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	
1	VRC	1.23	cao	0.82	cao	-0.21	cao	5.72	thấp	
2	VPH	0.15	thấp	5.45	thấp	-29.38	thấp	41.63	thấp	thấp
3	VNI	0.08	thấp	3.88	thấp	-8.95	thấp	467.81	thấp	thấp
4	VIC	0.52	thấp	1.12	thấp	0.93	cao	-1.70	cao	Chưa thể kết luận
5	TIX	3.25	cao	0.35	cao	2.44	thấp	2.20	cao	Chưa thể kết luận
6	TDH	1.45	cao	2.50	thấp	-0.30	cao	14.07	thấp	Chưa thể kết luận
7	SZL	0.10	thấp	1.47	thấp	1.37	thấp	11.17	thấp	thấp
8	QCG	4.00	cao	4.23	thấp	-5.90	cao	-24.24	cao	Chưa thể kết luận
9	ASM	0.15	thấp	0.65	cao	-0.63	cao	9.64	thấp	Chưa thể kết luận
10	BCI	0.89	cao	3.32	thấp	-1.91	cao	3.48	cao	Chưa thể kết luận

STT	Mã CK	Leuz et al (2003)		Barton Simko (2002)		Penman (2001)		Tác giả (2012)		Đánh giá chung về tính trung thực của lợi nhuận
N=2 (hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ)		Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	
1	TV1	0.02	thấp	0.34	cao	-4.55	cao	5.83	thấp	
2	APC	2.91	cao	1.59	thấp	0.29	cao	1.53	cao	Chưa thể kết luận



STT	Mã CK	Leuz et al (2003)		Barton Simko (2002)		Penman (2001)		Tác giả (2012)		Đánh giá chung về tính trung thực của lợi nhuận
N=1 (dịch vụ vui chơi, giải trí)		Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	
1	RIC	0.99	cao	5.79	thấp	2.45	thấp	-1.14	cao	Chưa thể kết luận

STT	Mã CK	Leuz et al (2003)		Barton Simko (2002)		Penman (2001)		Tác giả (2012)		Đánh giá chung về tính trung thực của lợi nhuận
N=7 (Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí)		Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	
1	VSH	2.25	cao	0.67	cao	0.88	cao	0.46	cao	cao
2	UIC	0.13	thấp	0.13	cao	-0.66	cao	28.35	thấp	Chưa thể kết luận
3	TMP	2.16	cao	2.18	thấp	1.65	thấp	-0.66	cao	Chưa thể kết luận
4	TIC	4.67	cao	128.91	thấp	-0.14	cao	1.00	cao	Chưa thể kết luận
5	TBC	0.14	thấp	4.39	thấp	0.60	cao	-0.38	cao	Chưa thể kết luận
6	SJD	3.00	cao	2.14	thấp	1.31	thấp	0.22	cao	Chưa thể kết luận
7	SBA	0.02	thấp	3.07	thấp	4.39	thấp	-2.15	cao	Chưa thể kết luận

STT	Mã CK	Leuz et al (2003)		Barton Simko (2002)		Penman (2001)		Tác giả (2012)		Đánh giá chung về tính trung thực của lợi nhuận
N=1 (Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải)		Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	
1	TDW	0.04	thấp	0.17	cao	3.46	thấp	1.12	cao	Chưa thể kết luận

STT	Mã CK	Leuz et al (2003)		Barton Simko (2002)		Penman (2001)		Tác giả (2012)		Đánh giá chung về tính trung thực của lợi nhuận
N=15 (vận tải kho bãi)		Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	
1	VTO	1.81	cao	0.57	cao	6.17	thấp	-0.23	cao	Chưa thể kết luận
2	VST	1.27	cao	0.35	cao	5.54	thấp	214.08	thấp	Chưa thể kết luận
3	VSG	0.35	thấp	0.48	cao	-0.19	cao	1.07	cao	Chưa thể kết luận
4	VSC	0.14	thấp	0.26	cao	0.85	cao	2.76	cao	Chưa thể kết luận
5	VOS	0.06	thấp	0.41	cao	1.54	thấp	3.47	cao	Chưa thể kết luận
6	VNL	1.17	cao	0.23	cao	0.35	cao	5.30	thấp	Chưa thể kết luận
7	VNA	2.34	cao	0.33	cao	2.73	thấp	8.88	thấp	Chưa thể kết luận
8	VIP	0.24	thấp	1.51	thấp	4.66	thấp	6.69	thấp	thấp
9	VFC	1.12	cao	0.52	cao	-0.07	cao	11.76	thấp	Chưa thể kết luận
10	TMS	0.32	thấp	1.47	thấp	0.44	cao	-1.07	cao	Chưa thể kết luận
11	TCO	0.01	thấp	1.04	thấp	5.09	thấp	0.05	thấp	thấp
12	TCL	0.01	thấp	0.40	cao	1.30	thấp	3.23	cao	Chưa thể kết luận
13	STG	1.38	cao	0.11	cao	0.84	cao	8.71	thấp	Chưa thể kết luận
14	SFI	0.02	thấp	0.22	cao	1.53	thấp	2.05	cao	Chưa thể kết luận
15	SBC	1.69	cao	0.19	cao	-0.81	cao	260.34	thấp	Chưa thể kết luận

STT	Mã CK	Leuz et al (2003)		Barton Simko (2002)		Penman (2001)		Tác giả (2012)		Đánh giá chung về tính trung thực của lợi nhuận
N=14 (Bán buôn, bán lẻ sữa chứa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)		Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	Đo lường	Sự trung thực (T)	
1	VMD	0.01	thấp	0.01	cao	-12.82	cao	91.39	thấp	Chưa thể kết luận
2	VID	0.42	cao	0.29	cao	-18.95	cao	-58.95	cao	cao
3	TSC	0.14	thấp	0.04	cao	3.08	thấp	31.34	thấp	Chưa thể kết luận
4	TNA	0.23	thấp	0.16	cao	-0.64	cao	7.42	thấp	Chưa thể kết luận
5	TIE	0.38	thấp	0.64	cao	-1.12	cao	7.29	thấp	Chưa thể kết luận
6	THG	0.50	cao	0.29	cao	0.20	cao	6.65	thấp	Chưa thể kết luận
7	TDC	1.31	cao	0.58	cao	-2.84	cao	3.47	cao	cao